

Truyện Ngắn  
Chủ đề: Làng Quê  
Tác giả: Trần Nhật Kim/DSL.V

# Hải Hậu Quê Tôi - Vùng Đất Bồi Sau Biển



**Lời giới thiệu:** Quê Hương, hai tiếng ngắn gọn nhưng chứa đựng bao nhiêu nỗi niềm và kỷ niệm. Đó là nơi ta cất tiếng khóc chào đời, nơi đó có tuổi thơ, có ông bà cha mẹ, và nơi đó mang nặng tâm tình cố hương của người viễn xứ. Nhất là nơi đó lại là nơi tổ tiên, dòng họ đã dày công khai phá và bồi đắp nên, thì cảm tình và nỗi nhớ biết sao mà diễn tả cho hết được.

Đặc San Lâm Viên mời quý vị đọc bài “Hải Hậu Quê Tôi - Vùng Đất Bồi ‘Sau Biển’” của tác giả Trần Nhật Kim về ngày trở về thăm quê hương của ông sau bao năm ly hương. Bài viết có giá trị văn chương và lịch sử, cũng như tâm tình của tác về quê cha đất tổ.

DSL.V.



Sau năm mươi năm xa cách, tôi trở về thăm quê, vùng ruộng đồng thuộc xã Quỳnh Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Họ Trần tôi cư ngụ trên ba xã: Quỳnh Phương Thượng, Quỳnh Phương Trung và Quỳnh Phương Hạ. Để ngắn gọn, các xã này được gọi: Xã Thượng, Xã Trung và Xã Hạ.

Về phương diện địa dư, tỉnh Nam Định phía Bắc giáp tỉnh Thái Bình và Hà Nam, phía Nam giáp Thanh Hóa, phía Tây giáp Ninh Bình và phía Đông giáp biển Đông, với chiều dài 72 cây số đường biển. Nam Định có diện tích 1,652.6km<sup>2</sup> với dân số khoảng 1,839,900 người (theo Tổng Cục Thống Kê Việt Nam – 2015), gồm các huyện: Vụ Bản, Ý Yên, Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu và Nghĩa Hưng.

Theo chính sử, từ năm 1266 nhà vua đã cho phép giới quý tộc được chiêu mộ dân nghèo đi khẩn hoang lập ấp ở ven biển phía Nam. Năm Quang Thuận thứ 2 (1461), vua Lê Thánh Tông ra lệnh cho các phủ huyện có đất bồi vùng ven biển phải đưa dân đi khai hoang. Hải Hậu là vùng đất được khai phá sau cùng của tỉnh Nam Định vào thế kỷ XV. Có tọa độ từ 20.00 đến 20.15 vĩ độ Bắc và 106.00 đến 106.21 kinh độ Đông. Phía Đông và Đông Nam giáp biển với các địa danh Văn Lý, Quất Lâm. Phía đông bắc cách Xuân Trường bằng một con sông nhỏ với địa danh Lạc Quần và Bùi Chu. Sông Ninh Cơ ôm sát Hải Hậu từ Đông Bắc xuống Tây Nam trước khi chảy ra cửa biển Lạc Giang. Diện tích 230.22km<sup>2</sup>, dân số hiện nay 290,015 người. Hải Hậu có 32km đường biển. Hải Hậu nối với tỉnh lỵ Nam Định bằng Quốc Lộ 21 dài 36km.

Hải Hậu với nguyên nghĩa là “Vùng sau biển”, nên mang đặc tính trọng nông. Thời ấy, Sơn Nam chia thành Thượng và Hạ. Sơn Nam Hạ gồm Nam Định, Thái Bình và một phần tỉnh Hưng Yên. Bãi bồi ven biển của cửa sông Hồng phía trên là Tiền Hải (Thái Bình), phía dưới là Hải Hậu (Nam Định). Một trong những nơi mà người xưa đặt chân lên vùng đất bồi ấy là Lạch Lác.

Quốc Lộ 21 đi qua 3 thị trấn là Yên Định, Cồn và Thịnh Long. Tỉnh lộ 56 (đê Hồng Đức) kéo dài từ cầu Hà Lạn (xã Hải Phúc) qua Thị trấn Yên Định tới cầu Ninh Cường (sang Liễu Đề và Nghĩa Hưng)

## **Họ Trần – Hải Hậu**

Theo Tông phả Trần Tộc, đức Thủy Cơ Tổ họ Trần khai sáng đất Quần Anh húy VU, thụy Phúc Đức là cháu 12 đời Đức Thánh Tổ Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn.

Tổ tiên họ Trần trước ở An Lạc Sơn (nay là xã An Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương) làm nghề đánh cá. Sau chuyển đến khu Khang Kiện, đất Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là khu đền Trần ở Cổ Trách, xã Lộc Vượng, ngoại thành Nam Định).

### **Thánh tổ Hưng Đạo Đại Vương có 4 con trai:**

Trưởng: Hưng Vũ Vương Quốc Nghiễn,  
Thứ 2: Hưng Nhượng Vương Quốc Tảng,  
Thứ 3: Hưng Hiến Vương Quốc Uất,

#### Thứ 4: Hưng Trí Vương Quốc Hiện.

Đức thủy cơ tổ Trần Vu thuộc ngành con trưởng Hưng Vũ Vương Quốc Nghiễn. Thời Lê thịnh trị, cháu 7 đời của Hưng Đạo Đại Vương là Quốc Trình công, giữ nghĩa bất khuất được vua Lê khen ngợi, cho đổi tên là Trần Quốc Hựu và được trông coi tôn miếu nhà Trần như trước.

Vì vụ Trần Nguyên Hãn xảy ra vào năm 1429, con trưởng của Trần Quốc Hựu là Trần Sùng (Cháu 8 đời của đức Trần Hưng Đạo) phải đổi tên là Nguyễn Sùng, con thứ hai của Trần Quốc Hựu phải đổi ra họ Đặng (\*).

**(\*) Trần Nguyên Hãn (Sinh...? Chết 1429):** Xuất thân quý tộc nhà Trần, con cháu hai danh thần: Thái sư Trần Quang Khải và Đại Tư Đồ Trần Nguyên Đán. Năm 1428 Lê Lợi lên ngôi vua. Trần Nguyên Hãn được phong Tả Tướng Quốc.

Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), nhận thấy trong triều có sự đổ ky, Trần Nguyên Hãn xin về hưu. Vua Lê ưng thuận và cấp 100 mẫu ruộng. Ông trở về huyện Lập Thạch, Sơn Đông nơi ông sinh ra.

Vua Lê cho Trần Nguyên Hãn được về hưu, nhưng căn dặn rằng cứ một hai năm phải về triều chầu vua. Ông trở về huyện Lập Thạch, Sơn Đông, nơi ông ra đời. Ông xây dựng phủ, đóng thuyền vui thú điền viên. Việc này bị đám nịnh thần dèm pha cho rằng ông có ý làm loạn. Ông Bị vua Lê ra lệnh bắt về triều để xét hỏi. Nhưng trên đường về kinh thành, thuyền vừa tới bến Đông Hồ trên dòng sông Lô, ông trầm mình tự vẫn để tỏ khí tiết. Trước khi chết ông nói: “Tôi với Hoàng Thượng cùng mưu cứu nước, cứu dân. Nay nghiệp lớn đã thành, Hoàng Thượng nghe lời dèm pha hại tôi. Hoàng Thiên có biết không”. Ông mất vào ngày 26-10 năm Kỷ Dậu (1429), khi ở tuổi 39. Sau 3 ngày, xác ông nổi lên và được dân làng đưa về an táng tại khu rừng Thần (Đức Lệ), là cứ địa ông lập lên vào mùa đông năm 1427. Sau khi ông chết, vua Lê bắt vợ con ông về Kinh quản thúc, gia sản bị tịch thu.

Năm Diệu Ninh thứ nhất (1454), Vua Lê Nhân Tông năm thứ mười một (Giáp Tuất), trong kỳ Đại xá đã xét và minh oan cho ông Trần Nguyên Hãn và truy phong ông là “Phúc Thần”, nhân dân địa phương truy tặng ông là “Khai quốc Nguyên Huân”, vợ con ông được tha và nhận lại tài sản. Đền thờ Trần Nguyên Hãn được dân làng Văn Lãng lập năm 1454 và được xây dựng lớn hơn vào năm 1490.

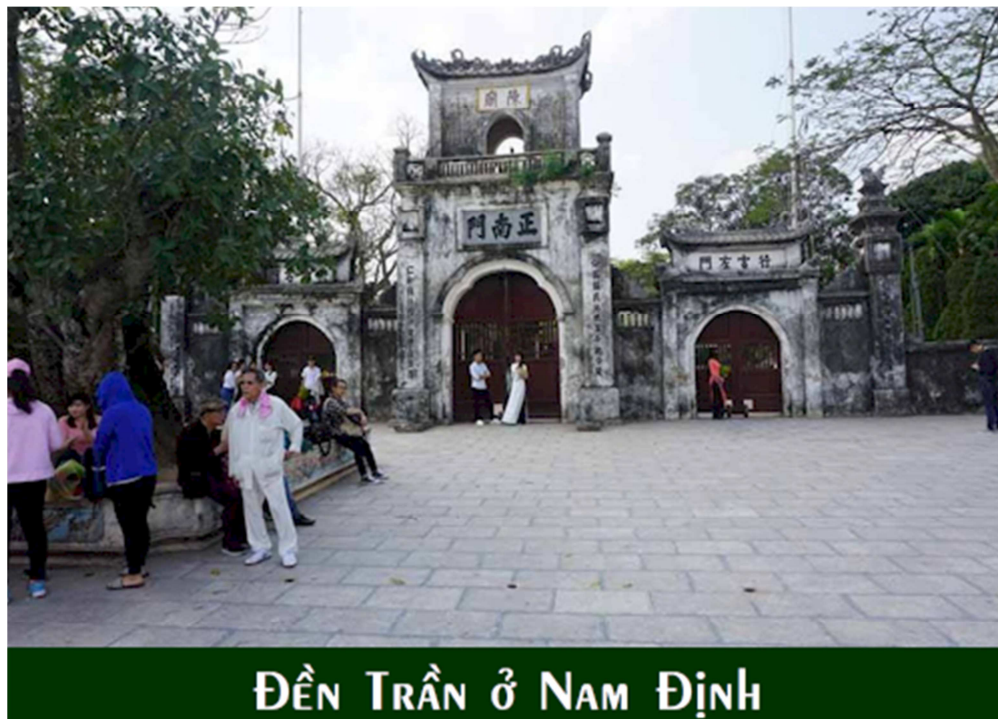
Khi gặp loạn Nhà Hồ (1395), tiên thế họ Trần phải rời từ Cổ Trạch di cư về xã Vũ Lao, huyện Nam Chân (nay là huyện Nam Trực, Nam Ninh).

Năm 1429, thời vua Lê Thái Tổ, Tả tướng Trần Nguyên Hãn bị bức hại, cả họ Trần phải đổi sang họ khác. Chi Trưởng đổi qua họ Nguyễn. Chi thứ đổi thành họ Đào, họ Đặng. Các chi khác đổi thành họ Bùi, họ Hoàng.

Thời gian sau, con cả của Nguyễn Sùng ở lại Vũ Lao sinh sống (phái Trần Bá Ngọc), Người con thứ hai là Nguyễn Hương chuyển về Cổ Chủ (phái Trần Bảo), Người con thứ ba là Nguyễn Lịch về Tương Đông (Phái Quần Anh).

Sau khi ông Trần Nguyên Hãn được minh oan, Nguyễn Lịch và 2 anh đổi lại họ Trần (Trần Hạp, Trần Hương, Trần Lịch). Trần Lịch làm quan Tả Lang dưới triều nhà Lê nhưng vẫn sống ở Tương Đông, và sinh 2 con trai:

Con trưởng: Trần Quốc Hy (phái Trần Phương & Trần Thi),  
Con thứ: Trần Quốc Hiến (phái Trần Vu).



Trần Quốc Hy làm quan đến chức Hiệu Công tá lang, sau sung chức Doanh Điền sứ, coi giữ đền thờ các Vua Trần tại Tức Mạc, tỉnh Nam Định.

(Đền Trần là nơi thờ các Vua nhà Trần cùng các quan có công phù tá nhà Trần. Đền Trần được xây dựng từ năm 1695, trên nền Thái miếu cũ của nhà Trần đã bị quân Minh phá hủy vào thế kỷ 15)

Trần Quốc Hiến không ra làm quan. Khi đến miền Nam Lạch Lác (sông Ninh Cơ, giáp với huyện Chân Ninh sau đổi là Trực Ninh, sát nhập với Nam Trực thành huyện Nam

Ninh), thấy vùng biển này còn bãi đang bồi đắp, nên có ý khai phá vùng đất này thành ruộng đồng. Nhưng công việc chưa thành thì qua đời.

Con trưởng của Trần Quốc Hiến là Trần Vu kế thừa sự nghiệp của cha xin khai khẩn vùng bãi biển Lạch Lác. Năm 1463 (Quang Thuận năm thứ 4) Trần Vu được vua Lê phong làm Dinh điền Phó sứ, cùng ba cụ người làng Tương Đông là Vũ Chi, Hoàng Gia và Phạm Cấp đưa vợ con, họ hàng xuống Lạch Lác. Ông mộ thêm dân đến khai hoang vùng đất bồi, dựng lên cồn áp (khu phía bắc chợ Lương xóm Bồ Đề hiện nay) và đắp được đê Hồng Đức, đoạn từ Yên Định đến bến đò Ninh Cường để ngăn chặn nước biển. Từ cồn áp sơ khai vào đầu thế kỷ XVI đã thành Quần Cường. Địa danh Quần Cường được ghi vào sổ đăng bạ của triều Lê. Sau này quy tụ thêm 9 họ gồm: Lại, Nguyễn, Lê, Bùi, Đỗ, Phan, Đoàn, Vũ và Trần (họ Trần khác).

Theo tài liệu còn lưu trữ, buổi đầu lập ấp Phú Cường, ấp đầu tiên của Quần Anh và cũng là ấp đầu tiên của Hải Hậu. Từ ấp Phú Cường mở mang thành Quần Cường. Tứ Tổ lập sổ đình, sổ điền, đến năm Hồng Thuận thứ 2 (1511) vua Lê Tương Dực (1509–1516) chuẩn phê cho Quần Cường thành xã Quần Anh. Từ đây Quần Anh mới có tên trong bản tịch quốc gia thuộc tổng Thần Lộ, sau thuộc tổng Kim Giả, huyện Tây Chân, phủ Thiên Trường, trấn Sơn Nam.

Vùng đất Quần Anh ngày một mở rộng qua các thời kỳ:

Năm 1937 huyện Hải Hậu trở thành Phủ Hải Hậu,

Ngày 21–8–1945 Phủ Hải Hậu đổi lại thành huyện Hải Hậu, thuộc tỉnh Nam Định,

Năm 1948, huyện quyết định hợp các xã nhỏ thành xã lớn, bỏ ranh giới 6 Tổng chia thành 4 khu (18 xã),

Từ tháng 12–1949 đến ngày 5–3–1952, huyện Hải Hậu đổi thành quận Hải Hậu thuộc tỉnh tự trị Bùi Chu,

Sau năm 1952 huyện Hải Hậu trở lại thuộc tỉnh Nam Định.

Thủy Tổ Quần Anh ngoài việc khai hoang lấn biển, còn quan tâm nhiều mặt như mời thầy dạy chữ, dạy nghề, bắc cầu, mở chợ, xây đình... làm cho vùng quê có cuộc sống yên vui, nền nếp. Năm 1862–1867 vua Tự Đức ban tặng Quần Anh “Mỹ tục khả phong” và “Thiện tục khả phong” (Nơi có nhiều phong tục đẹp).

Dưới triều Khải Định năm thứ 9, nhà vua đã phong tặng Thủy cơ Tổ Trần Vu:

*Dịch âm:*

**Sắc:** Nam Định tỉnh, Hải Hậu huyện, Quần Phương Trung xã; tông tiên phụng sự nguyên tặng “Dục Bảo trung hưng Trần Vu Phúc Đức tôn thần” hộ quốc, tì dân, nắm trư linh ứng tiết mông:

Ban cấp sắc phong, chuẩn hứa phụng sự tứ kim chính trị; Trẫm tứ tuần đại khánh, tiết kinh ban bảo chiếu đàn ân lễ long đăng trật gia tặng: “Quang ý trung đẳng thần” đặc chuẩn phụng sự, dụng chí quốc khánh, nhi thân tự điển, Khâm tai.

Khải Định cửu niên, thất nguyệt, nhị thập ngũ nhật. “Sắc mạnh chi bảo”

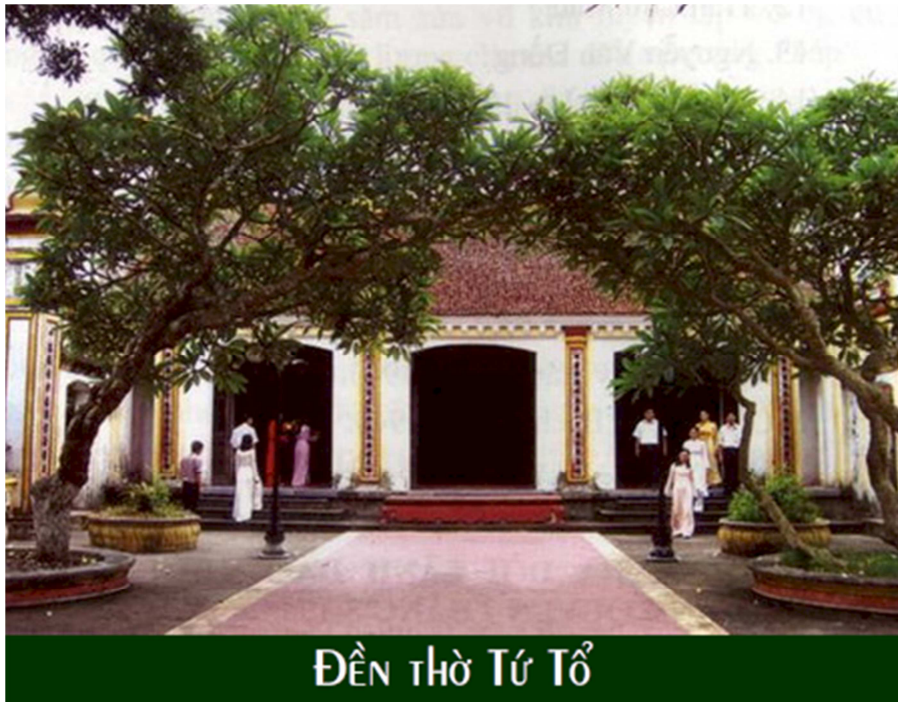
*Dịch nghĩa:*

**Sắc:** Tỉnh Nam Định, Huyện Hải Hậu, xã Quần Phương Trung, nguyên từ trước phụng sự “Trần Vu, Phúc Đức tôn thần” sắc phong “Giực bảo trung hưng” có công giúp nước, chăm dân; hiển tài linh ứng.

Nhân dịp triều đình lệnh ban phong sắc phụng sự; Trẫm, nay mừng thọ 40 tuổi, mở hội phong đẳng, ban chiếu đàn ân, thăng trật gia tặng: “Quang Ý trung đẳng thần” để phụng sự, nhớ tuần “Quốc Khánh” mà rõ điển thờ. Tôn kính thay!

Triều Khải Định năm thứ 9, tháng 7, ngày 25.

“*Sắc mạnh chi bảo*”  
(*dấu ấn của vua*)



Để ghi nhớ công ơn tiên tổ tại đình Phong Lạc, người dân lập đền thờ Tứ Tổ. Đền làm theo kiểu chữ Đinh, xây dựng từ năm Đinh Mão (1924).

Nhờ phù sa bồi đắp, Hải Hậu (Nam Định nói chung) đã trở thành vùng ruộng đồng phì nhiêu vào bậc nhất nhì miền Bắc. Ngoài nghề trồng lúa, người Hải Hậu còn trồng cói nơi vùng nước lợ. Sản phẩm này đã giúp phát triển nghề dệt chiếu. Ngoài hai nghề trên, người dân Hải Hậu còn khai thác muối tại vùng biển Cồn và Văn Lý. Người Hải Hậu còn trồng dâu nuôi tằm lấy tơ, kéo bông thành sợi để dệt vải. Tơ, vải của Hải Hậu trở thành nổi tiếng miền Bắc, một sản phẩm đã giúp cho vùng đất này thêm trù phú.

### oOo

Về Tín ngưỡng, ngoài phong tục “Thờ cúng Ông Bà”, tôn giáo lâu đời nhất của huyện Hải Hậu là Phật giáo. Phật giáo đã ra đời từ Ấn Độ 2500 năm, tuy không đến Việt Nam ngay sau khi xuất hiện, nhưng tới rất sớm. Theo tiếng Sanskrit, một cổ ngữ Ấn Độ, danh từ “Buddha” có nghĩa là giác ngộ, được phiên âm ra tiếng Việt là “Bụt”. Vào thời gian này, các kinh sách phải dùng chữ Hán, nên chữ “Buddha” được dịch ra thành “Phật Đà”, sau này quen gọi là “Phật”. Danh từ Bụt chỉ còn xuất hiện trong truyện cổ tích.

Theo tài liệu ghi lại, chùa Dâu là chùa cổ nhất Việt Nam đã xuất hiện từ thế kỷ thứ 2 tại Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh, cách Hà Nội 20km, xây dựng vào thời Thái thú Sĩ Nhiếp. Chùa Dâu thờ nữ thần Pháp Vân nên còn gọi là chùa Pháp Vân và vì nằm trên đất Cổ Châu nên còn gọi là chùa Cổ Châu.



Hải Hậu có nhiều ngôi chùa, nhưng Chùa Lương (Phúc Lâm Tự) là ngôi chùa xây dựng lâu đời và lớn nhất huyện. Chùa Lương còn gọi là chùa trăm gian, được xây dựng vào cuối thế kỷ 15, dưới triều vua Lê Hồng Thuận (1509–1515). Chùa Lương lúc đầu có quy mô nhỏ, sau nhiều lần trùng tu chùa lớn dần. Việc tu sửa kéo dài qua nhiều niên đại như: “Đương hòa nguyên niên” (1634), theo bia khắc vào Chính hòa thứ ba (1682) và Chính hòa năm thứ năm (1684). Các bia có niên hiệu Vĩnh Thịnh, Vĩnh Khánh, Cảnh Thịnh ghi lại công trình tu sửa chùa. Chùa còn có nhiều hiện vật từ thế kỷ 17.

Chùa Lương gồm 100 gian, mang hình thức kiến trúc của nhiều thời đại. Nhưng đậm nét nhất thể hiện dưới triều đại nhà Nguyễn cũng như nhà Hậu Lê vào thế kỷ 17 và 18.

Những công trình quan trọng của Chùa Lương nằm trong hai khu vực chính. Thứ nhất gồm 49 gian (Tiền đường, tam bảo, gác chuông, hậu đường...) Thứ hai gồm 49 gian lớn (bao gồm: nhà tổ “Quan âm các”, nhà khách, tầng phòng, nhà trọ, nhà bếp...) Một di tích đặc biệt của chùa Lương là một giếng nước phía sau chùa, thành giếng được xếp bằng những chiếc cối đá lớn, nước giếng trong vắt.

Phía sau chùa, dưới bụi hoa Móng Rồng thơm ngát, một chiếc tỉnh mở nắp, đầy nước mưa, trong tỉnh có những đồng xu, đồng trinh mà khách thập phương ném vào để cầu xin ơn phước, ẩn chứa lòng tôn kính đối với hình ảnh vị sư đã qua đời.

Chùa còn có các bia đá với những câu đối khắc vẽ công phu, nội dung hàm chứa lòng tự hào của người Quân Anh:



*Khí sĩ thứ thứ khâm sùng, bất tự Hán–Minh để thủy  
Dữ kiên khôn trường tại, khởi ư Đường Hiến tôn chung.*

**Tạm dịch:**

*Khởi sự sùng kính không phải từ thời Hán–Minh bắt đầu  
Cùng đất trời còn mãi, há phải đến thời Đường Hiến Tôn là hết.*

Hai dãy hành lang Đông và Tây còn lưu giữ gần 40 bia có giá trị. Số bia này theo hình thức bia vuông tạc tượng, bia tròn ghi công. Theo quan niệm đạo Phật, chùa quay về hướng Nam, hướng của Bát Nhã (trí tuệ), vì cho rằng trí tuệ sẽ diệt trừ ngu tối, vì ngu tối là mầm mống của tội ác. Hàng năm hội Chùa Lương được tổ chức từ ngày 13–16 tháng 3 âm lịch tại xã Hải Anh, huyện Hải Hậu nhằm ghi nhớ công ơn của tứ Tổ đã khai hoang, lập ấp từ năm 1486. Sau chùa Lương, huyện Hải Hậu cũng xây nhiều chùa, như chùa Ninh Cường, chùa Phổ Quang...



Ngoài Phật giáo, Công giáo cũng phát triển tại huyện Hải Hậu. Theo tài liệu, vào cuối thế kỷ 16 sang đầu thế kỷ 17, Việt Nam bắt đầu giao thương với các nước phương Tây và Á Châu như Bồ Đào Nha, Anh, Pháp và Nhật Bản. Vào thời gian này, Công giáo đã hiện diện tại nhiều quốc gia trên thế giới. Giải quyết các tranh chấp giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha tranh giành các địa hạt kinh tế để khai thác thuộc địa, Giáo Hoàng Alexandria VI đã phải ban Sắc chỉ “Inter Caetera” vào ngày 4–5–1493 để phân chia các vùng hoạt động. Theo đó, từ vùng đất bờ phía Tây Phi Châu và vùng Đông Ấn, từ Ấn Độ, Xiêm La, Malacca, Sumatra, Java, Đại Việt, Trung Hoa và Nhật Bản thuộc sự bảo hộ của Bồ Đào Nha. Phần còn lại của thế giới thuộc Tây ban Nha.

Tài liệu của Pháp có ghi, năm 1516, nhà hàng hải người Bồ Đào Nha tên Fernao Perez de Andrade đã đến bờ biển Việt Nam tìm cách truyền đạo. Trong bộ “Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục” soạn thảo dưới triều Tự Đức có nói tới chỉ dụ cấm đạo Công giáo (Gia tô) như sau:

*“Gia–tô, dã lục, Lê Trang Tông, Nguyên Hòa nguyên niên, tam nguyệt nhật, Dương nhân I–Nê–Khu tiêm lai Nam Chân chi Ninh Cường, Quận Anh, Giao Thủy chi Trà Lũ âm dĩ Gia tô tả đạo truyền giáo”.*

**Dịch:**

*“Đạo Gia-tô, theo bút ký của tư nhân, tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533) đời Lê Trang Tông, có người Tây dương tên I-nê-khu, lén đến truyền đạo Gia-tô ở làng Ninh Cường và Quần Anh huyện Nam Chân và làng Trà Lũ, huyện Giao Thủy”.*

Các làng trong Chỉ Dụ trên hiện thuộc các huyện Trực Ninh, Hải Hậu và Xuân Trường tỉnh Nam Định. Mặc dù không còn tông tích về vị Thừa sai Ignacio đầu tiên, nhưng các nhà sử học Công giáo Việt Nam đã chọn năm 1533 là năm khởi đầu cho đạo Công giáo.

Với các vị thừa sai dòng Tên, giai đoạn từ năm 1615–1665 chỉ là dọ dẫm. Các thừa sai quan tâm tới học ngôn ngữ, phong tục Việt và giảng đạo bằng tiếng Việt.

Năm 1802, Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi Vua, lấy hiệu là Gia Long. Triều đại đầu tiên của nhà Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân, Huế. Vua nhớ ơn Giám mục Pigneau de Béhaine (GM Bá Đa Lộc) đã hết lòng giúp đỡ khi ông bị quân Tây Sơn vây hãm cũng như săn sóc hoàng tử Nguyễn Phúc Cảnh, nên cho phép tự do truyền bá đạo Công giáo.

Năm 1848, giáo phận Đông Đàng Ngoài chia thành: Đông Đàng Ngoài (trung tâm là Hải Phòng) và Trung Đàng Ngoài (Trung tâm là Bùi Chu). Cũng trong năm này, Vua Tự Đức lên ngôi đã ra Dụ cấm đạo. Tuyên cáo có ghi:

*“Đạo Chúa hiển nhiên là trái với tự nhiên, bởi nó không tôn trọng các Tổ Tiên đã khuất. Các thầy giảng đạo gốc Âu Châu là kẻ đáng tội nhất, sẽ bị ném ra biển, với đá cột quanh cổ, và một phần thưởng ba mươi nén bạc sẽ ban cho ai bắt được một người trong họ.*

*Các thầy giảng Việt Nam ít tội hơn, và trước tiên sẽ bị tra tấn để xem họ có từ bỏ những sai lầm của mình hay không. Nếu từ chối, họ sẽ in dấu trên mặt và đày đi đến vùng rừng thiêng nước độc. Còn các người dân thì các quan phải ngăn cấm, đừng để họ đi theo đạo mà bỏ sự thờ cúng cha ông, chứ đừng có giết hại...”*

Năm 1851, sự khoan dung dành cho các linh mục bản xứ bị bãi bỏ, dụ cấm đạo khắt khe hơn. Từ đó về sau: “... hoặc là họ (người Công giáo) phải chà đạp lên thánh giá, nếu không sẽ bị chém ngang lưng (trảm yêu).”

Sau khi triều đình Huế ký Hiệp ước 1884 với Pháp công nhận sự bảo hộ, Công giáo mới thực sự được tự do công khai hoạt động. Giáo dân tăng nhanh và các cơ sở tôn giáo như nhà thờ, tòa giám mục... được xây dựng tại nhiều nơi, tiêu biểu như: Tiểu Vương cung thánh đường tại Phú Nhai xây dựng năm 1881 (Huyện Xuân Trường, Nam Định), nhà thờ Chính tòa Bùi Chu xây dựng năm 1884...

oOo

Hải Hậu là một vùng đất ven biển nên có những lạch nước chảy qua các làng xóm. Buôn bán cũng là một nghề chính trong sinh hoạt của người Hải Hậu. “Chợ Lương” vốn mang tên chợ của Trương Đông (Nguyên là chữ Trương sau gọi thành “Lương”) nay thuộc xã Hải Anh. Một quãng đường nơi họp chợ, được lát gạch thẻ dựng nghiêng, khiến con đường trở lên sạch láng, nằm bên bờ sông Trung Giang, tăng thêm vẻ sầm uất của một vùng đất ngày một phát triển.

Chợ họp vào các ngày lẻ: 1-7-11-17-21-27 mỗi tháng theo Âm lịch. Xã Trung mở chợ vào năm Gia Long thứ 11 (Nhâm Thìn 1812). Chợ họp vào các ngày: 3-8-13-18-23-28 Âm lịch. Xã Hạ có chợ Đông Biên họp vào các ngày: 5-9-15-19-25-29 Âm lịch.

Để người dân dễ nhớ, các địa điểm và phiên họp chợ đã được nhắc nhở trong ca dao:

*Mông một, ngày bảy chợ Lương  
Hai, sáu Ninh Cường, năm chín Đông Biên  
Côn Chấm mười bốn là Phiên  
Ba, tám chợ Đền thêm chợ xã Trung  
Hôm Đình buổi sớm họp Đông  
Nửa ngày phe Sáu, bên sông chợ Cầu  
Giáp Phương Đê sớm chợ Dâu  
Lẻ chợ Côn Cốc, chẵn âu Đông Cường  
Nhấn ai là khách thông thương  
Quần Anh lắm chợ ta buôn hàng nhiều.*

Hải Hậu là vùng đất bồi ven biển, những dòng nước chảy từ Bắc – Tây Bắc xuống Nam – Đông Nam, đã tạo thành nhiều con lạch nhỏ trước khi chảy ra biển. Do nhu cầu di chuyển, người dân vùng này đã xây dựng nhiều cầu nhỏ. Từ phe nhất đến phe chín gồm những cầu đá, kiến trúc đơn sơ. Riêng phe Mười là nơi thị tứ, buôn bán tấp nập, người dân Hải Hậu đã xây dựng một cầu gỗ mái lợp ngói.



**Cầu Ngói huyện Hải Hậu** được xây dựng vào Đời Hồng Thuận (1509–1515). Khởi đầu cầu lợp cỏ, đến thế kỷ 17 cầu được tu sửa quy mô mái lợp ngói cho hợp với chùa Lương (chùa Phúc Lâm). Cầu cũng còn gọi là “Thượng gia hạ trì” (trên nhà dưới sông) bắc qua sông Trung Giang. Cầu có 9 gian, cấu kết bằng một bộ vì kèo, mỗi vì kèo có 4 hàng chân cột. Tất cả cột cái, cột quân được ghép mộng với một khung gỗ gọi là “Xà Rằm”. Khung gỗ xà rằm này được đặt trên các đầu cột đá đóng sâu dưới lòng sông. Chiếc cầu ngói uốn cong bắc qua hai bờ sông tạo ra một hình ảnh nghệ thuật mềm mại.

Cầu Ngói và 9 cầu đá bắc qua sông Trung Giang trở thành di tích lịch sử còn lại của vùng Hải Hậu với niên kỷ 500 năm.

Thủy Tổ đã quan tâm tới việc bắc cầu qua sông ngay từ khi khởi đầu khẩn hoang vùng đất Hải Hậu, được ghi lại qua các câu đối trên cầu:

*Lê Hồng Thuận Tứ tính thủy mưu giá ốc biệt thành giang thượng lộ  
Hoàng Khải Định thất niên trùng tấp dư lương y cựu kính trung thê.*

#### **Dịch:**

*Đời Hồng Thuận (1509–1515) bốn họ tính kế dựng nhà trên cầu, thành đường trên nước  
Đời Khải Định thứ 7 (1922) tu sửa như cũ, từng bậc xếp lên gương.*

Cầu Ngói là một công trình nghệ thuật đã gợi cảm hứng của các thi nhân qua câu đối còn lưu lại trên cầu:

*Hoàng lộ phong thanh quá thử kỷ đa đề trụ khách*

*Giang thành dạ tĩnh du phương ứng hữu thụ thư tiên.*

**Dịch:**

*Trên đường gió mát nhiều khách qua đây lưu lại văn thơ ca ngợi  
Đi trên cầu trong đêm vắng như có nhận được sách tiên.*

Tóm lại, vùng đất Hải Hậu được khai phá dưới thời nhà Lê, nhất là dưới thời Hồng Đức vào thế kỷ 15. Nhà Lê đã khuyến khích người dân khai phá vùng ven biển, nhất là các hải đảo ven bờ gần các cửa sông. Những di dân khai phá vùng ven biển đã mang theo phong tục, tập quán, nếp sống, tín ngưỡng và văn hóa địa phương kết hợp với văn hóa vùng biển tạo thành một nền văn hóa riêng biệt. Những dấu vết tôn thờ các vị thần linh tại địa phương đã hội nhập với biểu tượng thiêng liêng thánh thần của vùng biển cả.

Đất Hải Hậu còn được nhiều người khai phá nên những địa danh theo nhau xuất hiện. Vùng đất phía đông có các cụ họ Mai quê ở Quần Mông, họ Đinh quê ở Kiên Lao, họ Lê ở Hội Khê, họ Nguyễn ở Cẩm Hà từ huyện Giao Thủy sang khai phá đất Kiên Trung. Sau đó cụ Quốc Thê quê ở Cát Chử cùng hai con rể là Hương công Phạm Kim Lan và Tiến sĩ Vũ Duy Hòa, người Mộ Trạch, đứng ra tổ chức khai hoang bãi hữu ngạn sông Sò lập ra làng Hạ Lạn gồm 8 thôn. Miền đất phía tây vào thế kỷ 18 có cụ Cao Hy cùng con là Phúc Kiến, cháu là Vĩnh Tinh lập ra đất An Nhân.

Sang thế kỷ 19, Uy Viễn Nguyễn Công Trứ cũng mộ dân đến miền tây (Hải Hậu) lập ra vùng đất mới gọi là Cừ An (9 làng An), Nhất Phúc.

Năm 1864, Tiến sĩ Đỗ Tông Phát người làng Quần Phương được phong làm Dinh điền Phó sứ xuống phía Nam khai khẩn lập ra vùng Quế Hải và Tân Khai. Đến ngày 27-12-1888 (Mậu Tý) niên hiệu Đồng Khánh thứ 3, huyện Hải Hậu được thành lập gồm các tổng: Tổng Quần Phương, Tổng Ninh Nhất, Tổng Kiên Trung và Tổng Tân Khai.

Tổng Quần Phương gồm có: (Quần Phương Thượng, Quần Phương Trung, Quần Phương Hạ và Phương Đê). Sau này huyện Hải Hậu được nới rộng, thêm hai tổng mới là Ninh Mỹ và Quế Hải. Sang đầu thế kỷ 20, người Hải Hậu tiếp tục lấn ra biển lập ra những làng mới: Xuân Thủy, Xuân An, Xuân Đài, Hoàng Mai và Cồn Tròn.

Về văn học, buổi đầu mở đất, chuyên về nghề nông và đánh cá, ít người theo học văn hóa, nhưng sau khi đời sống đã ổn định. Tứ Tổ quan tâm tới việc mở mang về văn hóa, nên việc học chữ được khuyến khích sâu rộng.

Đến triều Lê Vĩnh Thịnh (1705–1728), các chi đã có nhiều người đậu đạt ra làm quan. Khóa Mậu Tý (1708), Cụ Trần Tử Quế tự là Hòa Nhã thi đỗ Tam trường (Tú tài), mở đầu cho nho khoa đất Quần Anh.

Triều Lê Cảnh Hưng (1740–1786), khóa Bính Ngọ (1786), cụ Trần Tương Công tự Khiêm Quang, thụy Cẩm Hiên tiên sinh, đỗ hương Tiến sĩ Tam trường.

Triều Lê Cảnh Hưng, khóa Đinh dậu (1777), cụ Trần Tự Lệ hiệu Thận Năng tiên sinh, (thuộc ngành Hương Phúc, chi tổ Tông đảng) đỗ tứ trường (cử nhân). Sang khóa Mậu Tuất (1778) đỗ tam trường, thứ nhất bảng giáp, làm quan giáo thụ Quốc tử giám.

Đến triều Nguyễn, khóa Mậu Thìn (1868), Tự Đức năm thứ 21, các ông Trần Văn Lượng, Trần Văn Gia, Trần Văn Đạc, Trần Văn Áng đỗ tú tài.

Đến khóa Mậu Thìn (1868) Tự Đức năm thứ 21, ông Trần Văn Gia (chi tổ Huy cung, Thiên Táng), đỗ cử nhân làm tri huyện Yên Mô, Ninh Bình.

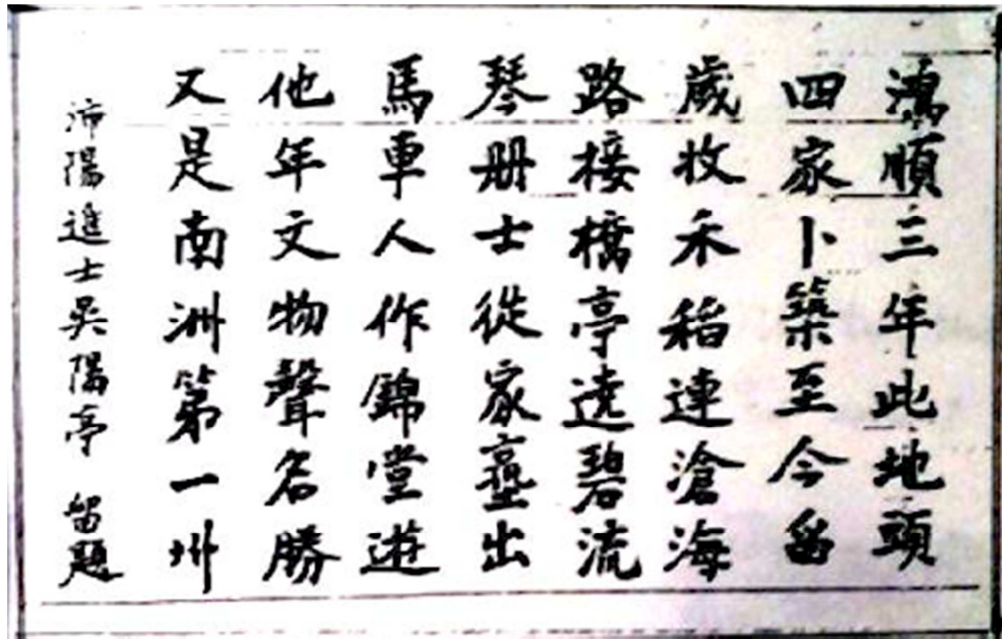
Triều Tự Đức năm thứ 36, Giáp Thân (1884), ông Trần Ruân (chi tổ Tông đảng, Hương phúc) đỗ cử nhân nhưng không ra làm quan.

Cụ Trần Văn Thương, tự Hy Tường làm Tri Phủ huyện Điện Bàn, nên còn gọi là cụ Phủ Điện Bàn.

Triều Nguyễn Duy Tân năm thứ 9 (1915) ông Trần Thúc Cáp (ngành tổ Hương Phúc) đỗ cử nhân, xung chức Huấn đạo huyện Yên Mỹ, Hưng Yên...

Trên đây chỉ sơ lược một số danh nhân khoa bảng Họ Trần đất Quần Anh.

Ngoài ra, Tiến sĩ Ngô Thế Vinh (1802–1856), tự Trọng Phu, hiệu Dương Đình Khúc Giang, người xã Bái Dương. Sau khi đỗ Tiến sĩ năm 1829 (Kỷ Sửu), Minh Mạng thứ 10, đã về Quần Anh mở trường dạy học, học trò nhiều người thành đạt. Ông đã ca tụng đất Quần Anh qua bài thơ “Vịnh Quần Anh” dưới đây:



**Dịch âm:**

*Hồng Thuận tam niên thử địa đầu,  
Tứ gia bốc trúc chí kim lưu;  
Tuế thu hòa, đạo liên thương hải,  
Lộ tiếp kiều, đình nhiều bích lưu.  
Cầm, sách, sĩ tòng gia thực xuất;  
Mã, xa, nhân tác cầm đường du.  
Tha niên văn vật thanh danh thắng;  
Hựu thị Nam châu, đệ nhất châu.*

Cụ Trần Xuân Hảo (chi Tô Hưởng Phúc) đã dịch bài thơ “Vịnh Quân Anh” như sau:

*Từ năm Hồng Thuận thứ Ba,  
Non sông xây dựng, nhà nhà đông vui.  
Lúa vàng vàng tận biển khơi,  
Đình kia, cầu nọ, sông ngòi uốn quanh.  
Sách, đàn vui thú học hành,  
Xe đi, ngựa cưỡi quang vinh xóm làng.  
Rời đây văn vật mở mang,  
Thanh danh ắt hẳn nhất hàng Nam châu.*

oOo

**Họ Trần Thiên Táng**

Huyện Hải Hậu ngày một mở mang, lấn dần ra tận biển, trở lên trù phú. Do đó, nếp sống người dân Hải Hậu có phần đặc biệt, vừa có phong thái khoáng đạt, trung hậu của vùng đồng bằng đất thịt, vừa có nét mạnh mẽ, kiên cường đầu sóng ngọn gió của vùng biển khơi.

Một vùng đất tạo lên con người vùng “quê Hải Hậu” với những nét đặc biệt, mang một giọng nói đặc biệt mà âm thanh của vần cuối hơi lên cao, kéo dài hơn bình thường. Dù khoảng cách có xa, chỉ cần nghe giọng nói đã nhận ra người cùng làng cùng xứ.

Có người hỏi, tại sao giọng nói của tôi không pha chất nước phèn của xứ “đồng chua nước mặn” như các anh chị em con chú con bác của tôi. Có lẽ cha tôi, khi ông còn nhỏ, đã rời quê đi học tỉnh xa, và mẹ tôi không phải là người cùng làng cùng xứ. Tôi sinh ra ở Hải Dương (quê Mẹ) và lớn lên ở Hà Nội, không tắm gội chất nước phèn từ thuở lọt lòng, nên không thấm đượm nét đặc biệt của phong thổ xóm làng. Nhưng cội nguồn của tôi vẫn ở đó, con người tôi vẫn phảng phất hơi hướng nơi quê cha đất tổ.

Trở về với giọng nói, ngoài những âm cuối câu kéo dài, nghe có vẻ lạ tai, nhưng thể hiện một tâm trạng chất phác, hiền hòa. Hay vì đời sống của người dân vùng này được ổn định, ấm no giữa những cánh đồng lúa xanh tươi, thẳng cánh cò bay, đã tác động vào tâm tư của họ tạo thành một nếp sống hài hòa. Nhưng tôi luôn tự hỏi, ngoài phát âm khá đặc biệt của vùng quê tôi, cách nói cũng không bình thường.

Chẳng hạn: *Con trâu trắng buộc gốc tre trụ*  
*Đã phát âm: Con trâu trắng buộc gốc te trụ*

Hay: *Con trâu béo tròn tròn trụ*  
*Đã phát âm: Con trâu béo tròn tròn trụ.*

Tôi phân vân tại sao khi nói không có âm “r” trong con trâu cây tre... nhưng khi viết vẫn không sai chính tả. Vẫn có chữ “r” trong con trâu và cây tre. Sự khác biệt này đã được nhắc tới trong văn học Việt Nam.

Những câu hỏi cứ ám ảnh tôi mãi, vì khi những đứa bé chào đời có tiếng khóc giống nhau, và khi bập bẹ câu nói ê a đầu đời đâu có gì khác biệt. Như vậy do đâu mà ra. Có phải vì thói quen “cha truyền con nối” mà ngay từ thuở lọt lòng bên dòng sữa mẹ, đã bị ảnh hưởng bởi lời ru, giọng hò. Hay vì mạch nước uống của làng tôi, khiến những người sinh ra và lớn lên trên mảnh đất này đã bị ảnh hưởng tới giọng nói. Theo một giáo sư người Úc gốc Anh, khi được hỏi về sự khác biệt giữa giọng nói của ông với giọng Anh chính gốc, đã gợi ý về sự khác nhau này có thể do sự “lười biếng” của lưỡi và hàm nên biến đổi giọng nói khi phát âm.



Họ Trần chúng tôi thuộc ngành “Tổ Thiên Táng”. Cụ Tổ Thiên Táng tên Trần Quốc Ninh, hiệu Hưởng Phúc, tục gọi Thiên Táng (Cụ Tổ Bà: Nguyễn Thị hiệu Từ Đức). Từ Cụ Tổ Thiên Táng đến tôi là 11 đời.

Họ Trần tập trung vào 3 xã, xã Thượng, xã Trung và xã Hạ. Khoảng cách làng xã quá xa, việc thông tin trong họ gặp nhiều trở ngại. Theo cha tôi cho hay, vào thời của ông khi còn trẻ, “Mỗ làng” phải dùng ngựa để loan truyền tin tức trong họ.

Trên đường tới nhà từ Tổ mới xây, tôi ngạc nhiên khi thấy dòng sông “Trung giang” màu nước đen ngòm, khác hẳn với lúc tôi còn nhỏ. Tôi đã từng bơi lội, ngụp lặn tại khúc sông này 50 năm về trước, khi đó nước sông rất trong sạch.

Tôi hiểu ra nguyên nhân về sự thay đổi màu sắc của dòng nước này. Quê tôi chuyên nghề dệt vải, nuôi tằm lấy tơ dệt lụa. Vải dệt được nhuộm đen bằng củ nâu và mầu, nên mỗi gia đình đều có ao để xả chất nhuộm. Dân số ngày càng gia tăng, nhất là sau chính sách “Cải cách ruộng đất”, vườn đất tư nhân đã bị chế độ mới chiếm dụng [cướp], khiến diện tích cho các hộ không đáp ứng được nhu cầu, các gia đình đã lấp ao để lấy chỗ làm nhà ở. Do đó, người dân xả chất nhuộm vải trên sông, khiến nước sông Trung giang đen ngòm, dơ bẩn hơn mấy chục năm về trước.

Họ Trần Tổ “Thiên Táng” ngày càng lớn, con cháu ngày mỗi đông, nhất là tùy thuộc vào công ăn việc làm, nên họ Trần chia ra làm nhiều chi để tiện việc cúng giỗ. Vào đời thứ hai, Cụ Huyền Tuyên Công, hiệu Đạo Chính có 3 con: Húy Ban Công, Pháp Tuân Công và Gia Hạo Công, nên từ đời thứ 3 chia thành 3 chi: Chi Giáp (Ban Công), Chi Ất (Pháp Tuân Công), Chi Bính (Gia Hạo Công).

Chúng tôi thuộc Chi Giáp. Tính từ cụ Tổ Bá Hằng “Thiên Táng”, húy Hằng Công hiệu Huệ Nhai (Cụ bà Đinh Thị, hiệu Đoan Trang) là đời thứ nhất đến tôi là đời thứ 11.

Sau chiến dịch Cải cách Ruộng đất, ruộng đất tư nhân đều do nhà nước chiếm dụng, nên nhà từ Tổ mới xây chỉ là một gian nhà nhỏ, phòng thờ kê vừa một chiếc bàn thờ.

Tôi thật xúc động khi nhìn khung cảnh trước mắt, gợi nhớ kỷ niệm xưa.

Năm 1946, tình hình chiến sự ngày một bất ổn, gia đình tôi rời Hà Nội về quê Hải Hậu. Khi vừa bước qua khỏi chiếc cầu đá Phe 4 bắc ngang sông Trung Giang, nước sông trong sạch. Một con đường rộng trên trải những phiến đá xanh lớn dày cả tấc, nối tiếp nhau dẫn tới nhà Từ của họ.

Đám trẻ chơi trước cổng, từ xa nhìn thấy chúng tôi đã vào nhà thông báo. Khi bố mẹ và chị em tôi tới cổng ngoài cửa khu nhà Từ, anh Trần Xuân Ngạc (còn gọi là anh giáo

Ngạc), cháu đích tôn trông coi nhà Từ, đã ra tận cổng đón. Anh mặc áo dài the, đầu đội khăn xếp, tới trước bố mẹ tôi chấp tay xá, miệng nói: “Thưa chú thím mới về”. Anh mời bố mẹ tôi đi trước và lui lại phía sau, tay để trên vai tôi vui vẻ cùng đi.

Qua khoảng sân rộng lát gạch Bát Tràng màu đỏ au dẫn tới khu nhà ngói 5 gian nằm trên nền gạch cao. Sau mấy bậc tam cấp chúng tôi vào nhà từ. Anh mời bố mẹ tôi ngồi trên sập gỗ gụ có trải chiếu hoa viền vải đỏ, còn anh và chị em tôi ngồi sập gụ, như sập bố mẹ tôi ngồi, nhưng thấp hơn. Anh nói nhỏ với một đứa bé bằng tuổi tôi, một lát sau vợ và các con cháu của anh ra chào. Sau đó mọi người vào nhà sau, chỉ còn anh ngồi tiếp nước.

Qua tấm vách ngăn gỗ gụ trạm hình nổi là khu phòng thờ, gồm bàn thờ Tổ chiếm trọn gian giữa với bài vị, các gian bên có bàn thờ Ông Mạnh và các vị đời trước. Chúng tôi thắp nhang trước bàn thờ Tổ và các vị đời trước, như sự trình diện tổ tiên của những đứa con cháu xa nhà mới trở về. Trên bàn thờ những pho tượng thật uy nghi. Những câu đối, hoành phi sơn son thếp vàng treo xung quanh thật trang trọng, pha trộn với khói hương trầm, càng tăng thêm vẻ uy nghi của các gian phòng thờ.

Tôi đã theo bà nội và bố mẹ tôi dự ngày giỗ Tổ. Một dãy nhà rộng lớn phía sau nhà Từ dùng làm nơi họp mặt đông đủ họ hàng. Tôi theo bố tôi vào dãy nhà dành cho đàn ông. Một căn phòng rộng gồm những bệ gạch xây hình vuông, đủ rộng cho một chiếc chiếu lớn. Mỗi thềm gạch là chỗ ngồi cho 4 người (một mâm). Thức ăn được bày trên mâm đồng trạm trở đường kính 1.20m. Ngoài thức ăn trên mâm còn một con gà luộc nguyên con để ngoài mâm (theo cổ lệ của họ tôi gọi là “gà trong, gà ngoài” (gà trong: đĩa thịt gà trên mâm đã chặt thành miếng). Các bệ ngồi trải chiếu hoa được xếp cao thấp từ trên xuống dưới tùy theo vai vế trong họ.

Các cụ ông đời thứ 9 đã qua đời. Chỉ còn đời thứ 10, như cha tôi và các bác các chú, là những người có vai vế lớn nhất họ lúc bấy giờ. Nhưng đôi khi cháu lớn tuổi hơn chú. Như trường hợp anh Trưởng họ, cụ thân sinh ra anh là con cả của ngành thứ nhất, còn cha tôi là con út của ngành thứ ba, nên anh lớn hơn cha tôi trên 10 tuổi. Hơn nữa, vào thời bấy giờ con trai thường lập gia đình khi đến tuổi thành niên, để sớm có con trai nối dõi tông đường.

Tôi ngồi cùng mâm với hai anh thuộc ngành trên tôi, mặc dù có người tuổi bằng hay lớn hơn cha tôi. Chỗ tôi ngồi còn thừa một chỗ cho đủ mâm 4 người. Một người con lớn của anh đích tôn tới ngồi hỏi chuyện, tôi chỉ lớn hơn con đầu lòng của hắn 3 tuổi. Bất chợt anh đích tôn đi tới, bảo nhỏ con anh: “Chỗ này các chú ngồi, con không được vô lễ”. Lời nói của anh thật nhẹ nhàng, nhưng như là một mệnh lệnh. Đứa con anh vội đứng dậy xin lỗi chúng tôi và ngồi xuống phía dưới.

Câu chuyện ngôi thứ thật đơn giản, nhưng đã trở thành nếp nhà được xây dựng từ bao nhiêu đời, con cháu trong họ mặc nhiên phải tuân thủ. Kỷ luật, danh dự gia đình là một điều được nêu cao như một tập quán của dòng họ phải noi theo. Chúng tôi rời nhà Từ Tổ để đi thăm khu nghĩa trang mới của họ trên khu đất gần nhà Từ. Sau chính sách Cải Cách Ruộng Đất, nhà nước nắm trọn ruộng đất của tư nhân. Một số đông con cháu trong họ đã rời quê ra nước ngoài hay vào Nam nhân dịp di cư năm 1954, để thoát khỏi chính sách đấu tố cũng như đánh tư sản của chế độ mới. Các ngôi mộ nằm rải rác trên các thửa ruộng tư đều phải di chuyển và tập trung vào một địa điểm được chỉ định. Họ đòi dời các ngôi mộ nằm trên các thửa đất của tư gia về khu đất nhỏ này. Trừ ngôi mộ Tổ tương đối rộng hơn các ngôi mộ khác. Còn lại, tất cả các ngôi mộ nằm sát nhau, mỗi ngôi mộ chưa tới nửa thước vuông đất.

Nhìn ngôi mộ nhỏ bé, nghèo nàn của cụ Cố cũng như các vị đời trước, tôi liên tưởng tới không khí trang nghiêm khi cụ Cố qua đời. Nghe bà nội tôi kể lại, dù là con dâu thứ ba của cụ Cố, bà nội tôi được các cụ yêu thương nên thường giao trọn việc nhà. Vào ngày qua đời, cụ Cố được đặt trong cỗ áo quan bằng gỗ Vàng Tâm, bọc ngoài bằng một lớp hòm kẽm. Áo quan đặt tại nhà quần mới dựng trong một khu vườn, hàng ngày sáng chiều các con thay nhau cúng giỗ. Suốt 3 năm liền cúng cụ như khi cụ vừa tạ thế.

Khi mãn tang, vào ngày đưa cụ Cố ra đồng trong khu mộ đã xây từ lâu. Khi đi, các con cháu, chắt, chít, chít đều mang tang phục màu trắng hay vàng. Sau khi hạ huyệt tang phục được cởi bỏ vì đã hết tang. Nhiều người khắp nơi, từ tỉnh đến các huyện, tới tiễn đưa cụ đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Chúng tôi trở lại nhà Từ Tổ uống trà. Thời tiết miền Bắc vào cuối năm đã trở lạnh. Cầm ly trà xanh nóng hổi, vị ngọt của lá trà xanh tươi mang vị chát của nhựa lá, tỏa bốc hương thơm ngào ngạt. Người vùng quê Hải Hậu có thói quen uống trà xanh nóng hổi trong bát sành. Thân bát dày nên giữ hơi nóng được lâu, hâm nóng hai lòng bàn tay, gây cảm giác ấm áp dễ chịu trong cơn lạnh cắt da của miền Bắc vào những ngày cuối năm. Bát trà xanh, điều thuốc Lào đã trở thành thân thiết không thể thiếu của người dân quê Hải Hậu.

### **Trà xanh Cầu Ngói đã được ghi nhớ trong ca dao:**

*Quần Anh nổi tiếng từ xưa  
Bến đình Phong Lạc, bia chùa Phúc Lâm  
Khách về khách vẫn hỏi thăm  
Nước chè Cầu Ngói, tơ tầm chợ Lương*

Từ khu nhà Từ Tổ chợ Lương về Chợ Đền chỉ cách một quãng đường khoảng 5km. Tôi trở về khu nhà gia đình tôi ba đời sống ở đó mà tôi đã xa cách gần 50 năm.

Phía trước là cầu xi-măng, phía bên phải là khu chợ Đền họp dưới gốc cây gạo cao 5, 7 chục thước. Phía trong là ngôi đình, nơi tôi đã qua năm học đầu tiên khi trở về quê vào năm 1946. Vào lúc này, cây gạo không còn và ngôi chợ cũ đã chuyển qua khu chợ mới xây phía bên kia đường sát bờ sông. Từ xa đã nhìn thấy mái chợ nhô lên cao, hai chữ “Chợ Đền” màu đỏ trên nền vôi vàng trông thật rõ.

Cây cầu vẫn cũ kỹ, một khúc thành cầu về phía bên trái đã hư hỏng từ khi tôi còn ở đây, vẫn chưa được sửa chữa. Qua khỏi cầu, đường rẽ bên phải là giáo xứ Tả Hữu, đường bên trái đi về hướng nhà tôi, chạy song song với con sông. Con đường này dẫn tới Tứ Tùng theo hướng ra biển, cách nhà tôi khoảng 24km.

Một hình ảnh gợi nhớ trong tâm trí của tôi, từ dốc cầu khi rẽ về bên trái, đã nhìn thấy căn nhà gạch 2 tầng xây cao vuron lên khỏi hàng cây. Khung cửa sổ của phòng ông nội tôi trên gác luôn mở trừ khi trời mưa to gió lớn. Tôi nhớ mãi hình ảnh ông nội tôi mặc bộ bà-ba bằng lụa màu mỡ gà hiện ra nơi khung cửa sổ, hai tay dang rộng khép hai cánh cửa sổ lá sách sơn màu xanh, khi thấy gia đình tôi trên đường trở về Hà Nội khuất dần sau tàng cây gần đầu cầu, như không muốn nhìn thấy cảnh chia ly.

Tôi sống trong không khí đại gia đình đã 3 đời tại căn nhà này. Mỗi buổi sáng, ông bà nội tôi ngồi trước cửa phòng, các con cháu ngồi trước mặt, trên sàn gỗ lim nơi hành lang sạch bóng, uống trà và nói chuyện thánh hiền. Dòng họ tôi theo đạo Phật, nhưng đặt nặng về “Thờ cúng Ông Bà”. Vào ngày giỗ các vị đời trước, những công đức và đạo hạnh của quý vị này thường được kể lại như những tấm gương sáng để con cháu noi theo.

Khi đó tôi còn nhỏ, không hiểu được ý nghĩa sâu xa về những điều ông nội tôi giảng dạy, nhưng lại là một hình ảnh đậm nét trong tâm trí của tôi. Tôi chỉ nhớ ông nội tôi nói: “Vào ngày giỗ Tết chỉ cần xôi, chuối, hoa quả đặt trên bàn thờ, vì thức ăn mặn khiến bàn thờ mất đi vẻ tinh khiết. Tổ tiên, ông bà đâu có về hưởng. Cúng giỗ chỉ là dịp con cháu gặp mặt để tưởng nhớ tới công đức của tiền nhân mà làm theo những điều hay, lẽ phải...”

Sau này, cha tôi thường nhắc lại lời ông nội tôi nói, con người tu tại tâm, giữ cho tâm trong sáng, không bị vẩn đục bởi lòng tham. Giáo lý của đạo Phật là dùng từ bi và trí tuệ để giúp con người giác ngộ. Điều này ảnh hưởng sâu xa tới nếp sống của gia đình tôi, vì hiểu rằng, không thể cầu xin để được giàu sang, không thể nhờ thần linh để tránh được tội lỗi... Tất cả đều do hành động của mình, do tâm của mình.

Tôi là đứa cháu nội trai nhỏ nhất được ông cho ngồi bên cạnh. Ông nội đặt tên cho các cháu. Mỗi đời theo một bộ chữ để biết thứ bậc trong gia đình. Tôi được ông bà nội cưng chiều, được ăn cơm chay và ném vị trà nóng từ hồi còn nhỏ. Sau thời gian ở chơi với ông bà nội, gia đình tôi về Hà Nội vì cha tôi phải trở lại sở làm. Năm đó là năm 1942, lần cuối cùng tôi được gặp mặt ông nội.

Căn nhà của gia đình tôi nay không còn. Một Hợp Tác Xã lớn xây trên nền nhà cũ và khu vườn rộng một mẫu vườn có trồng 9 cây “Chay”. Một bức tường gạch xây cao bao quanh khu đất.

Chiếc cầu tắm hai bậc bằng xi-măng trộn sỏi màu xám nhạt nơi bờ sông trước nhà vẫn còn đó, nhưng nằm nghiêng vì một đầu đã lún thấp hơn mặt đường. Phía bên phải của cầu tắm là cây “Vôi”, tôi thường trèo lên hái những trái vôi chín mọng hay một vài lá vôi màu vàng ươm làm chãm nấu để nấu nước uống.

Tôi mừng tượng, từ bậc cầu tắm này nhìn vào, về phía bên trái, là một hàng dậu cao trồng bằng cây gỗ Găng để ngăn khu đất nhà tôi với nhà bà Nho. Tôi nhớ dậu cây này vì thường chọn những gốc găng già để để con quay khi tôi còn nhỏ. Sát dậu Găng là sân rộng cán xi-măng bao quanh phía sau căn nhà và một bể nước mưa lớn, đủ dùng cho cả năm. Dậu cây Găng nay cũng không còn.

oOo

Thấy tôi đứng nhìn tìm kiếm, một ông già gầy ốm, râu dài tóc bạc trắng, đầu đội mũ dạ tới hỏi tôi:

–“Ông tìm nhà ai?”

–*Tôi tìm nhà cụ giáo. Tôi nhớ căn nhà ở chỗ này.*

–*Căn nhà của cụ giáo bị phá bỏ. Hợp Tác xã đã xây trên khu đất này. Ông là gì của cụ giáo?*

–*Tôi là con của cụ giáo.*

–*Ngày xưa ông giúp cụ giáo kèm trẻ học phải không?*

–*Vâng, tôi có phụ giúp cha tôi.”*

Ông già mỉm cười, vui vẻ:

–“Ông có nhận được tôi không?”

–*Tôi không nhớ ra. Đã gần 50 năm rồi. Chúng ta đều thay đổi.*

–*Tôi là thằng Ba, đưa học trò nhỏ nhất lớp của cụ giáo.”*

Tôi chợt nhớ ra, vội nắm chặt tay ông, người học trò nhỏ nhất của cha tôi mà tôi coi hấn như một đứa em út.

### **Kỷ niệm xưa trở về...**

Không khí chiến tranh ở Hà Nội ngày một căng thẳng. Vừa phần thương nhớ mẹ già và xa quê đã lâu, năm 1946, cha tôi xin nghỉ việc, đưa gia đình về Hải Hậu. Cha tôi sống xa quê, nên nhà cửa vườn đất của gia đình tôi để lại cho bác tôi sử dụng.

Về quê, cha tôi mở lớp dạy học. Học trò đông dần. Chị em tôi mỗi ngày chia nhau viết chữ mẫu cho học trò mẫu giáo viết tập. Từ ngày đến học, tôi đã coi “thằng Ba” như một đứa em út. Gia đình hấn là một trong những nhà giàu có trong xã. Hấn đã 7 tuổi, ở tuổi còn nhõng nhẽo bên mẹ nên được cưng chiều. Hấn vừa ngoan vừa sợ thầy, nên dù vào mùa đông tháng giá, dù mưa dầm gió bắc người nhà cũng phải đưa hấn tới học. Tôi lớn hơn hấn 3 tuổi. Tôi đã tập viết cho hấn 24 chữ cái bằng bút chì, chữ to bằng một khuôn đồng kê để hấn tô bút mực. Rồi chữ viết nhỏ dần bằng nửa đồng kê. Hấn đã viết buông, nét chữ thật đẹp. Thời gian trôi qua. Học trò lớn dần, trình độ học cũng cao hơn. Tôi đã hướng dẫn làm toán cho lớp hấn. Lớp học trở nên gần gũi. Bố tôi coi đám học trò như con cháu trong nhà, ngoài dạy học, còn theo dõi giáo dục uốn nắn chúng về đạo đức, hiếu đạo với mẹ cha...

Một thoáng năm chục năm qua đi, tôi và cậu học trò nhỏ nhất của cha tôi, nay đã trở thành những ông già gần đất xa trời.



Tôi đã sống ở vùng đất này, tình quê hương tha thiết, đã ảnh hưởng tới đời sống tình cảm của tôi cả một thời tuổi trẻ. Hương vị của món ăn quê hương thật quyến rũ, mặc dù đơn giản nhưng đã theo tôi nhiều năm sau này. Những con tôm trứng tôm càng tôi câu tươi rói, được chị tôi chế biến thành món “tôm kho” hay giã dập nấu với bí xanh thái chỉ, thêm một chút rau ngổ đã trở thành món canh tuyệt vời. Sau này khi về Hà Nội, cũng món canh bí xanh trên, cũng bằng ấy thứ gia vị, nhưng không ngon bằng ở quê tôi. Có phải vì con tôm được nuôi dưỡng trong nước phù sa của con sông này, nên thịt tôm rắn chắc thơm ngon.

Đến món “Rạm kho”, đặc sản của quê tôi, gạch rạm tô màu vàng ươm bát cơm gạo trắng nóng hổi. Vị bùi của gạch trên mai rạm khiến ăn mãi không chán. Vị ngọt của “Trứng Cáy” khá hấp dẫn khi nấu với rau Đay, thêm “Mướp Hương” trồng nơi vườn sau nhà, hương vị thơm ngon đậm đà, đã trở thành món ăn đặc biệt không tìm thấy ở nơi khác. Sau này, tôi đã mang hạt mướp Hương của quê tôi trồng tại Hoa Kỳ, nhưng hình dáng đã

thay đổi, trái mướp trở thành no tròn không còn cạnh nổi gồ và màu xanh nguyên thủy và hương thơm cũng không được như xưa.

Mỗi mùa có một đặc sản với hương vị riêng biệt. Mà sau này, khi ra tỉnh, tôi vẫn không gặp lại được khẩu vị của thời thơ ấu nơi đồng quê ruộng rẫy.

Tình hình địa phương ngày một căng thẳng. Hoạt động của Việt Minh xuất hiện ngày càng rõ rệt. Như có chủ tâm gây chia rẽ, nên khẩu hiệu “Lương–Giáo đoàn kết” đã không hàn gắn, san bằng được hố sâu ngăn cách. Vào buổi sáng, khi nước thủy triều xuôi ra biển, những bao bố căng phồng trôi theo dòng nước, mắc kẹt vào hàng rào tre ngăn khúc sông gần nhà tôi. Nhiều người bị mất tích. Người dân địa phương ngậm hiều về tác giả của hành động đẫm máu này. Hải Hậu trước thuộc tỉnh Nam Định, nay thuộc “Tỉnh Bùi Chu”, khiến Lương–Giáo càng khó san bằng hố sâu chia rẽ.

Bất chợt nhà tôi hỏi nhỏ:

–“Khi nhỏ anh tắm ở con sông này?”

Tôi gật đầu trả lời:

–“Đúng vậy. Khi nhỏ anh bơi lội ở khúc sông này vào mỗi buổi sáng.”

Lúc này, dòng sông trông thật nhỏ hẹp, nước triều đang xuống, phần đất bồi sát bờ lác đác những ngọn cỏ lau. Hai bên bờ sông gần chân cầu đã trở thành chỗ đổ rác.

Nhớ lại chuyện cũ, khi mới về đây, cũng tại khúc sông này, vào buổi chiều thủy triều dâng cao chảy xiết, tôi thường ôm thân cây chuối đã cắt bỏ ngọn và các tàu lá, bơi sang bên kia bờ sông. Sau giờ học, tôi ngồi trên thảm cỏ sát bờ sông phía trước nhà thả cần câu tôm. Hàng cây bàng bên bờ sông vào mùa Thu đã chuyển màu đỏ ối, để lại những chiếc lá khô vàng bay theo gió rải rác trên mặt đường. Tôi lắng nghe tiếng chim sáo hót trên cành bàng, hòa với tiếng ríu rít chờ mồi của đàn chim nhỏ trong tổ.

Nước thủy triều dâng cao một màu nâu nhạt, lênh bênh những khóm bèo trang, điểm vài chùm hoa màu tím nhạt. Mặt nước mênh mông như muốn tràn lên bờ. Những con tôm càng, tôm trứng đua nhau cắn mồi, uốn cong đầu cần câu nhỏ, rung rinh cánh tay của tôi khi thoát khỏi mặt nước.

Ngoài bề nước mưa dùng đun nấu quanh năm, người dân vùng này đã nhờ nguồn nước của con sông cho nhu cầu hàng ngày. Nguồn nước phù sa đỏ au, người dân đã dùng những thân cây “mồng toi”, cuộn thành bó, đập dập bỏ vào chum nước sông. Dùng đòn

gánh khuấy tròn. Chỉ 10 phút sau, cát trong chum nước bám vào bó mỏng toi. Chỉ việc vớt bỏ bó mỏng toi bám đầy cát, nước trong chum trở lên trong suốt.

Khúc sông này trở thành nguồn vui của tôi. Tôi thức giấc từ 5 giờ sáng như một thói quen, sau 30 phút tập thể dục, tôi ra sông bơi. Cha tôi ngồi nơi cửa sổ trên lầu theo dõi. Tôi bơi ngược dòng về phía cầu xi-măng cách nhà tôi 500m. Nước thủy triều đổ về từ đêm khuya, khiến mặt sông rộng mênh mông vào buổi sáng, chỉ thấp hơn mặt đường chưa tới một thước.

Khi về đây, cũng như những trẻ nhỏ cùng trang lứa, tôi gia nhập đội “nhì đồng cứu quốc”. Chúng tôi được hướng dẫn, sinh hoạt khơi dậy lòng yêu nước, thù hận thực dân. Ở tuổi ngây thơ dễ kích động, chúng tôi đã ao ước trở thành một thứ Kim Đồng, thần tượng trong lứa tuổi của tôi. Hàng đêm, tại cây cầu xi-măng này, chúng tôi ca vang: “Anh Kim Đồng ơi, tuy anh qua đời, gương anh sáng ngời...”

Chúng tôi được khuyến khích yêu thương “Bác”. Không “ai yêu bác bằng chúng em nhì đồng”. Là những mầm non đã được trồng, được dẫn dắt... bị kích động mãnh liệt bằng lời ca đậm nét anh hùng của đoàn Vệ quốc: “Vì nhân dân quên mình, vì nhân dân hy sinh...” Chúng tôi mong được gia nhập đội “Thiếu niên Tiền phong” với tinh thần sẵn sàng hy sinh cho tổ quốc.

Tôi lớn lên trong khung cảnh huyền hoặc, ngổn ngang những thần tượng được thổi phồng, như đầu óc thơ ngây trong trắng của chúng tôi đã được “tẩy rửa”, để trở thành con người mới, với ảo tưởng “đội đá vá trời”.

Một thoáng mấy chục năm qua, tôi đã có dịp nhận định những gì xảy ra trong quãng đời niên thiếu của tôi cũng như những người cùng trang lứa, để biết rõ được bản chất gian dối của một chế độ, phân định được lẽ đúng sai của vận nước.

Vào cuối năm 1949 sang đầu năm 1950 mẹ tôi đi Hải Dương, vì nhận được tin di của tôi cho người đi tìm. Cha mẹ tôi bàn nhiều về chuyện trở lại Hà Nội. Bà nội tôi đã 86 tuổi, không thể đi bộ hàng chục cây số từ làng đến tỉnh Nam Định, nhất là chuyến đi này của cha tôi không được bình thường, vì phải tránh sự nhòm ngó của giáo xứ Tả Hữu ở sát bên. Vì thương con, nên bà nội tôi dục cha mẹ tôi sớm dời quê, đừng lo lắng cho bà nhiều quá. Mẹ tôi nói với Bà nội tôi, sẽ về đón bà sau khi chúng tôi tới Hải Dương.

Bố mẹ tôi và chị em tôi rời nhà từ tờ mờ sáng chưa trông rõ người. Mọi người không mang bất cứ thứ gì ngoài bộ quần áo thay đổi trong một túi xách nhỏ, để tránh sự theo dõi của người địa phương, như một hành động “trốn chạy” khỏi quê tôi. Chúng tôi đi qua ngã Phương Đê (Cống Múc) để tới thành phố Nam Định. Khi tới Nam Định, chúng tôi mua vé máy bay đi Hải Phòng.



oOo

Hiện tại, trước mắt tôi cảnh cũ đã thay đổi, nếp xưa cũng không còn. Quan niệm “Phép vua thua lệ làng”, một điều luật bất thành văn, đã một thời uốn nắn người dân Việt về đạo đức và nâng cao lòng kiêu hãnh được thừa hưởng gương sáng của tiên nhân. Xã hội giữ được phong thái riêng biệt, vươn lên từ kinh nghiệm chuyển tiếp có từ lâu đời, một ưu điểm để đất nước nối tiếp sự phát triển. Tất cả đã trở lên xa lạ. Sự thay đổi trước mắt không mang tính kế thừa những tinh hoa của di sản có từ nhiều thế hệ, mà chỉ là sự phá bỏ những cái có từ trước để làm lại từ đầu, như đang chập chững chạy theo một vòng tròn mà đích tới đã ở phía đằng sau.

Tôi già từ quê tôi, chia tay với “người học trò nhỏ nhất của cha tôi”, mà những hình ảnh yêu thương, gần gũi đã đậm nét trong tâm tư của tôi một thời thơ ấu. Tôi đã ao ước trở về thăm vùng đất này, như sự mong mỏi tìm lại phần nào hình ảnh của quãng đời tuổi trẻ. Nhưng những hình ảnh quen thuộc ngày xưa đã bị thực tại trước mắt xóa nhòa. Tất cả trở thành vang bóng, chỉ còn lại cảm giác lạc lõng tại chính nơi quê hương của mình.

**Trần Nhật Kim**  
([Đặc San Lâm Viên](#))



**Tác giả chú thích:**

Tài liệu tham khảo:

- Trần tộc phả – Chi Giáp.**
- Hoàng Chương Dương:** Địa danh huyện Hải Hậu.
- Trần Quốc Vượng:** Hải Hậu – Nền văn hóa khai hoang.
- Hình:** Trên mạng & cá nhân

**Cầu Ngói Hải Hậu** được mệnh danh là một trong ba cây cầu lợp ngói đẹp nhất Việt Nam. Cầu ngói Hải Hậu xây dựng vào thời Hồng Thuận: 1509-1515. Sau nhiều năm không được bảo trì nên bị hư hại, hiện không còn sử dụng. Một cây cầu bằng xi-măng được thay thế xây song song với cầu. Cầu Ngói được tu bổ vào năm 2000, và trở thành di tích lịch sử của huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

**Cầu ngói Thanh Toàn** cũng được xây dựng theo lối “*Thượng gia hạ kiều*” (Nhà trên cầu), bắc qua con lạch chảy từ đầu làng đến cuối làng Thanh Toàn thuộc xã Thủy Thanh, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên–Huế, cách trung tâm thành phố 8km. Cầu có chiều dài 18.75m, rộng 5.82m, chia làm 7 gian, hai bên có bực gỗ và lan can cho khách nghỉ chân. Mái cầu lợp ngói lưu ly. Sau nhiều lần tu sửa vào những năm 1847, 1906, 1956 và 1971, kích thước của cầu đã thu nhỏ lại với chiều dài 16.85m, chiều rộng 4.63m.

Theo lịch sử, vào thế kỷ 16 trong số những di dân theo Chúa Nguyễn vào Thuận Hóa, có 12 Tộc Trưởng đã ở lại lập nghiệp, tạo lên 12 họ của làng Thanh Toàn. Cầu Thanh Toàn được xây dựng vào năm 1776, do người cháu gái thuộc thế hệ thứ 6 của họ Trần, bà Trần Thị Đào, phu nhân một vị quan cấp dưới triều vua Lê Hiển Tông, không có con, nên dùng tiền của mình xây cầu để làm phúc cho dân làng. Bà được dân làng tôn sùng, thờ phụng. Năm 1776, vua Lê Hiển Tông ban sắc khen:

–“Bà Trần Thị Đào sinh quán tại làng Thanh Toàn... là người có đức hạnh. Cuộc sống của bà làm cho người ngưỡng mộ mọi mặt. Bà là người đáng khen hơn ai hết. Bà đã làm cho làng được ban những ân huệ mà người ta sẽ ghi nhớ mãi.”

Nhà Vua cũng miễn cho dân làng nhiều loại sưu dịch để họ nhớ công ơn và noi theo tấm gương tốt của bà.

Năm 1925, vua Khải Định ban sắc phong cho bà là “Dục Bảo Trung Hưng Linh Phò” và ra lệnh cho dân lập đền thờ ngay trên cầu để thờ cúng bà.

**Chùa Cầu Hội An** là cây cầu trong khu đô thị cổ Hội An, tỉnh Quảng Nam. Chiếc cầu này được thương nhân người Nhật xây dựng vào thế kỷ 17, nên cũng có tên gọi Cầu Nhật Bản. Năm 1653, một phần chùa được xây thêm nối liền vào lan can phía Bắc nhô ra giữa cầu, nên người địa phương gọi là Chùa Cầu.

Cầu có chiều dài 18m, có mái ngói cong âm dương, bắc qua một lạch nước chảy ra sông Thu Bồn.

Một tấm biển lớn trạm nổi 3 chữ Hán “Viễn Lai Cầu” với ý nghĩa “đón khách phương xa” nơi cửa chính, di tích của vua Nguyễn Phúc Châu vào lần thăm Hội An năm 1719. Theo niên đại còn ghi trên gỗ “Xà nóc” và văn bia ở đầu cầu, cầu được trùng tu vào những năm 1817, 1865, 1915, 1986.